

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2019/DS - PT  
Ngày: 29 – 11 – 2019  
V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Văn Hiếu;

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Việt Dũng

Bà Trần Thị Bé

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:** ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLPT – DS ngày 04 tháng 10 năm 2019 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS – ST ngày 20 tháng 08 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2019/QĐ – PT ngày 07 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2019/QĐ – PT ngày 21 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là Công ty M);

Trụ sở: Đường H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng;

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm: 1981, địa chỉ liên hệ: Đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền, (theo Giấy ủy quyền số: 02/2018/EVNMTC-UQTT ngày 18/5/2018 của

ông Trần Quý H, Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty). Có mặt

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Đường T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng;

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* bà Trần Thị Phương T, sinh năm: 1971, địa chỉ: Đường N2, phường H quận H, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền, (theo Hợp đồng ủy quyền được công chứng tại Văn phòng Công chứng S, số công chứng 7618, quyển số 01/TP/CC – SCC/HĐGD ngày 12/7/2018). Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông NLQ1, sinh năm: 1979; địa chỉ thường trú: Thôn T, xã D, huyện Dn, tỉnh Q; địa chỉ liên hệ: Ban quản lý dự án hầm C, huyện S, tỉnh P. Vắng mặt

4. *Người làm chứng:*

– NLC1, sinh năm: 1958; địa chỉ: đường Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

– NLC2, sinh năm: 1984; Địa chỉ thường trú: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Q; địa chỉ liên hệ: đường L, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

– NLC3, sinh năm: 1982; địa chỉ: đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

– NLC4 - sinh năm: 1983; địa chỉ: Đường số 8, khu phố 4, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

5. *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần M - là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn Công ty Cổ phần M: Tại đơn khởi kiện lần đầu ngày 15/5/2018, các đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 11/6/2018, ngày 18/9/2018 và ngày 16/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Năm 2006, Ông T được bổ nhiệm làm Đội trưởng Đội xây lắp số 02 thuộc Công ty M. Từ năm 2006 đến năm 2012, Ông T đã nhiều lần ứng tiền mặt của Công ty để thực hiện các công trình cũng như tạm ứng tiền cho cá nhân. Tính từ thời điểm ngày 01/01/2013, Ông T còn nợ Công ty số tiền là 294.570.234đ, cụ thể gồm 05 khoản:

+ Ứng tiền mặt từ Công ty nhưng không sử dụng cho công trình đã nhận khoán toàn bộ là: 116.592.583đ;

+ Thực hưởng vượt quá phạm vi được hưởng theo quy định tại Biên bản giao khoán đối với công trình "nâng cấp cải tạo đường H" là 83.000.809đ;

+ Thực hưởng vượt quá phạm vi được hưởng theo quy định tại Biên bản giao khoán đối với công trình "Mở rộng mạng WLL/CDMA tỉnh Q1" là 71.579.711đ;

+ Vật tư các loại thuộc sở hữu Công ty chiếm giữ cá nhân với tổng trị giá: 2.590.537đ;

+ Các công cụ, dụng cụ là tài sản thuộc sở hữu Công ty chiếm giữ cá nhân có tổng giá trị là 20.806.594đ;

Mặc dù Công ty đã nhiều lần yêu cầu Ông T trả nợ nhưng ông không thực hiện. Do đó, Công ty M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông Nguyễn Quốc T phải trả cho Công ty tổng số tiền là: 490.035.743đ, trong đó nợ gốc là 294.570.234đ và lãi chậm thanh toán là 195.465.509đ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/01/2013 đến ngày 20/8/2019 với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

*\* Bị đơn Ông Nguyễn Quốc T: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn và đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Quốc T có làm việc tại Công ty M, đến năm 2008, Ông T được miễn nhiệm chức vụ Đội trưởng và cho nghỉ việc đồng thời cho chuyển nhượng cổ phần. Trong quá trình thực hiện lao động tại Công ty, Ông T đã thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công, thực hiện các thủ tục tạm ứng tiền lương công nhân và chi phí vật tư để thi công các công trình của Đội xây lắp số 02 phụ trách, và đã thực hiện xong việc hoàn ứng bằng các chứng từ, hóa đơn cho Công ty. Ông T không có vay tiền của Công ty với tư cách cá nhân hay tạm ứng của Công ty bất cứ khoản nào để phục vụ nhu cầu riêng của bản thân. Khi nghỉ việc, Ông T cũng đã thực hiện xong thủ tục bàn giao các công trình còn dang dở, chưa thực hiện xong cho NLC1 - là người phụ trách Đội xây lắp số 02 - theo yêu cầu của Công ty. Việc bàn giao đã thể hiện bằng Biên bản bàn giao. Kể từ lúc nghỉ việc sau khi bàn giao xong cho đến khi nhận được Thông báo thụ lý của Tòa án, Công ty đã không liên lạc gì, Ông T cũng không nhận được thông báo nào của Công ty về việc ông phải có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền, tài sản cho Công ty. Do đó, việc Công ty cho rằng Ông T còn nợ số tiền gốc tạm ứng cá nhân

294.570.234đ như đại diện nguyên đơn trình bày là không có căn cứ. Do đó, Ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLC1: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2019 tại Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Q, Ông H trình bày:*

Trong quá trình thi công công trình do Đội xây lắp số 02 phụ trách, Đội trưởng là người đề xuất tạm ứng dựa trên sự tính toán của Đội trưởng, người trực tiếp nhận tiền tạm ứng là Kế toán, việc quản lý tiền do Đội trưởng và Kế toán thực hiện. Chứng từ thanh toán của Đội do Kế toán phụ trách thực hiện. Sau khi công trình hoàn thành, Phòng kế hoạch kỹ thuật và Đội trưởng chịu trách nhiệm thanh quyết toán công trình. Đối với các công cụ, dụng cụ vật tư các loại phục vụ cho thi công công trình do Phòng vật tư trực tiếp quản lý; sau khi thực hiện xong công trình thì Đội trưởng ký biên bản bàn giao máy móc, dụng cụ cho Công ty. Việc Công ty khởi kiện Ông T, Ông H không có ý kiến gì và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

*\* Những người làm chứng:*

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2018 tại Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Q, NLC2 trình bày:* Đối với mức giao khoán công trình, mức tạm ứng, tạm ứng thi công công trình thì NLC2 không rõ vì do Đội trưởng phụ trách. Các chứng từ thanh toán khi thi công công trình do Đội trưởng cùng Kế toán đội phụ trách. Sau khi công trình hoàn thành, Đội trưởng chỉ đạo phân công kỹ thuật thi công của Đội làm hoàn công và hồ sơ quyết toán công trình với chủ đầu tư. Các công cụ, dụng cụ, vật tư các loại phục vụ cho thi công công trình do bộ phận Kho của Công ty quản lý. Bản thân ông không rõ ai sẽ quản lý công cụ, dụng cụ sau khi thực hiện xong công trình.

*Tại bản trình bày gửi đến Tòa án viết ngày 28/3/2019, NLC1 trình bày:* Đội trưởng đưa chứng từ chi phí của các công trình rồi tôi thống kê lại gửi lên Phòng Tài chính Công ty cho họ xem xét thanh toán (chi phí như nhân công, vật tư). Tôi đã thực hiện xong đầy đủ nhiệm vụ, không vướng mắc gì nên Công ty giải quyết mọi chế độ cấp sổ hưu cho tôi. Tôi bị đau ốm khớp xương và mắt kém nên xin không đến Tòa.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2019, NLC3 trình bày:* Đội xây lắp số 02 thực hiện thi công các công trình theo mức giao khoán của Công ty, có công trình giao khoán phần nhân công, có công trình giao khoán cả phần vật tư và nhân công, hoặc có công trình giao khoán trọn gói để thực hiện thi công công

trình theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Công ty. Mức tạm ứng của mỗi công trình luôn thấp hơn mức giao khoán công trình do Công ty giao. Chỉ sau khi hoàn thành công trình, hồ sơ quyết toán do Kỹ sư - kỹ thuật giám sát công trình của Đội thu thập và lập để hoàn thiện (gồm: Số liệu khối lượng công trình, bảng giá, bản vẽ hoàn công, các hóa đơn chứng từ khác nếu được Đội trưởng giao mua vật liệu hoặc tài sản khác để thi công công trình) rồi giao cho Kế toán đội phụ trách, Kế toán đội và Đội trưởng có trách nhiệm kiểm tra, hoàn thiện đầy đủ rồi chuyển đến Phòng kỹ thuật để xác nhận khối lượng hoàn thiện, rồi gửi đến Phòng kế toán của Công ty, khi đó thì Đội sẽ được thanh toán phần còn lại sau khi Phòng kế toán đã kiểm tra hồ sơ quyết toán đầy đủ. Đối với các công cụ, dụng cụ mà Công ty giao cho Đội để thi công công trình thì phải có Biên bản giao nhận từ Kho quản lý với thành viên của Đội đến lấy công cụ, dụng cụ. Sau khi thực hiện xong công trình sẽ có Biên bản hoàn trả công cụ, dụng cụ từ thành viên của Đội và Quản lý kho.

*Tại đơn trình bày ý kiến viết ngày 15/5/2019 gửi đến Tòa án, NLC4 trình bày: Thời gian làm kế toán ở Đội xây lắp số 2, Bà đã hoàn thành trách nhiệm, thực hiện đầy đủ công tác bàn giao sổ sách, các chi phí theo quy định và Phòng kế toán Công ty đồng ý, không có ý kiến gì về các khoản tài chính của Đội trong suốt thời gian đã 12 năm nay.*

\* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, bởi lẽ: nguyên đơn không được cung cấp tài liệu chứng cứ, số liệu không có sự xác nhận, đối chiếu từ bị đơn. Mặt khác, năm 2008 bị đơn đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần có xác nhận của Công ty với giá trị cổ phiếu là 532.500.000đ; như vậy, trường hợp bị đơn còn nợ Công ty số tiền trên thì vì sao Công ty vẫn xác nhận cho bị đơn chuyển nhượng cổ phiếu mà không tiến hành thu hồi nợ thông qua cổ phần.

*\* Với nội dung như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M đối với Ông Nguyễn Quốc T về việc "*Tranh chấp đòi trả lại tài sản*" với tổng số tiền 490.035.743đ, gồm: 116.592.583đ tiền mặt đã tạm ứng mà không sử dụng cho các công trình đã nhận khoán toàn bộ; 154.580.520đ, tiền tạm ứng vượt quá mức giao khoán đối với công trình "nâng cấp cải tạo đường H" và công trình "Mở rộng mạng WLL/CDMA tỉnh Q1"; vật tư các loại bị chiếm đoạt cá nhân trị giá 2.590.537đ; các công cụ, dụng cụ lao động bị chiếm đoạt cá nhân trị giá 20.806.594đ; và 195.465.509đ tiền lãi phát sinh do chậm trả kể từ ngày 01/01/2013 đến ngày 20/8/2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 03/09/2019, Công ty M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết khÔng T diện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5 về phạm vi khởi kiện; nhận định quan hệ giữa Công ty M với Ông Nguyễn Quốc T là tranh chấp hợp đồng lao động, căn cứ Bộ luật lao động giải quyết là không đúng, không nêu điều luật nội dung được áp dụng trong phần quyết định, xác định NLC1 là người làm chứng là không đúng, không đưa ông Lê Tất N và bà Nguyễn Thị T là những người theo dõi, lập, ký chứng từ kế toán vào tham gia tố tụng với tư cách người liên quan. Công ty M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Tại Bản trình bày bổ sung nội dung đơn kháng cáo ngày 19/11/2019, văn bản gửi Hội đồng xét xử ngày 27/11/2019 và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của Công ty M trình bày:

Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là trái pháp luật, vì:

- Đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không giải quyết theo yêu cầu khởi kiện sửa đổi, bổ sung của nguyên đơn; không nêu ra, không phân tích, đánh giá các tài liệu nguyên đơn đã cung cấp là đúng hay sai, khởi kiện có căn cứ hay không.

- Không xem xét, đánh giá đầy đủ những chứng cứ có trong hồ sơ nhằm làm rõ nội dung vụ án.

- Không áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết nội dung vụ án.

- Xác định không đúng quan hệ pháp luật dẫn đến kết quả giải quyết nội dung vụ án sai.

Về nội dung của Bản án sơ thẩm: Do không đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác các chứng cứ có liên quan trực tiếp đến nội dung vụ án, nên nội dung phần nhận định của bản án sơ thẩm là không đúng với sự thật khách quan của quan hệ pháp luật tranh chấp. Đồng thời, do không căn cứ pháp luật nội dung để giải quyết vụ án, nên nội dung phần nhận định của bản án cũng không đúng với quy định của pháp luật nội dung quy định của Bộ luật dân sự 2005; Bộ luật lao động 1994, sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007; Bộ luật lao động 2012; Luật doanh nghiệp 2005; Luật kế toán 2003; Luật kế toán 2015; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật kiểm toán 2011.

Do vậy, nguyên đơn yêu cầu HĐXX phúc thẩm xem xét giải quyết về sự tuân thủ pháp luật tố tụng và nội dung đối với bản án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của Ông Nguyễn Quốc T không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND Tp Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần M, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Các đương sự gồm: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, những người làm chứng NLC1, NLC2, NLC3, NLC4 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không vì trở ngại khách quan hay sự kiện bất khả kháng. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục phiên tòa và xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về phạm vi xét xử sơ thẩm: Tại đơn khởi kiện ban đầu ngày 15/5/2018, các đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án ở

cấp sơ thẩm, đại diện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông T phải thanh toán cho Công ty số tiền nợ gốc là 294.570.234đ, cụ thể gồm 05 khoản: ứng tiền mặt từ công ty nhưng không sử dụng cho công trình đã nhận khoán toàn bộ là: 116.592.583đ; thực hưởng vượt quá phạm vi được hưởng theo quy định tại Biên bản giao khoán đối với công trình "nâng cấp cải tạo đường H" là 83.000.809đ; thực hưởng vượt quá phạm vi được hưởng theo quy định tại Biên bản giao khoán đối với công trình "Mở rộng mạng WLL/CDMA tỉnh Q1" là 71.579.711đ; vật tư các loại thuộc sở hữu Công ty chiếm giữ cá nhân với tổng trị giá: 2.590.537đ; các công cụ, dụng cụ là tài sản thuộc sở hữu Công ty chiếm giữ cá nhân có tổng giá trị là 20.806.594đ và lãi chậm thanh toán là 195.465.509đ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/01/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét, tất cả các yêu cầu này đã được bản án sơ thẩm nhận định và tuyên xử trong phần quyết định. Tại đơn kháng cáo đề ngày 03/9/2019, Công ty M đã thực hiện việc kháng cáo đối với toàn bộ phần quyết định này. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết toàn diện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đúng phạm vi khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng của đương sự: để giải quyết toàn diện vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đưa một số người vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người làm chứng. Trong đó, Tòa án xác định NLC1 là nhân viên thống kê, kế toán đội của Đội xây lắp số 2 từ năm 2005 đến năm 2006 có biết về quy trình kế toán tại đội, đồng thời bà đã có bản trình bày gửi đến Tòa án ghi ngày 28/3/2019. Như vậy, việc xác định tư cách tố tụng của những người được Tòa án sơ thẩm triệu tập tham gia vụ án là phù hợp với quy định tại 77 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc đưa các ông bà gồm ông Lê Tất N và bà Nguyễn Thị T là những người theo dõi, lập, ký chứng từ kế toán vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì thấy các ông bà này thực hiện nhiệm vụ kế toán, chịu sự lãnh đạo của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán, theo quy định tại Điều 52 Luật Kế toán 2003. Theo khoản 1 Điều 93 Bộ luật Dân sự, Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đưa ông N, bà T hay kế toán trưởng, nhân viên kế toán của Công ty M qua các thời kỳ vào tham gia tố tụng, tránh kéo dài thời hạn xét xử, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[4] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Năm 2006, để thực hiện việc giao khoán theo từng hạng mục thi công công trình, Công ty M thành lập các Đội xây



lắp trực thuộc Công ty. Trong đó, Đội xây lắp số 2 được thành lập theo Quyết định số: 02/QĐ-MTC ngày 10/01/2006 của Hội đồng quản trị Công ty và Ông Nguyễn Quốc T được bổ nhiệm là Đội trưởng theo Quyết định số: 39/QĐ-MTC ngày 24/01/2006 của Giám đốc Công ty. Việc giao khoán cho Đội được thực hiện dưới hình thức các Quyết định giao khoán và Biên bản giao khoán cụ thể đối với từng công trình. Nhiệm vụ của Đội trưởng là: "bố trí công việc phù hợp với điều kiện sức khỏe, trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ và các khả năng khác của CBCNV trong đơn vị nhằm khai thác có hiệu quả nhất năng lực của từng người vì lợi ích chung của Công ty. Quản lý ngày, giờ công, công việc, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho CBCNV trong đơn vị". Quá trình thực hiện các quyết định giao khoán, Ông T được Công ty hỗ trợ về vốn, tài chính, vật tư, công cụ nhưng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về hoạt động thi công, thanh lý và quyết toán trong xây dựng với Công ty. Như vậy, mặc dù Ông T là người lao động trong Công ty M nhưng trong mối quan hệ giao khoán giữa Ông T với Công ty thì Ông T phải chịu trách nhiệm dân sự với tư cách cá nhân Đội trưởng theo quy định của Bộ luật Dân sự, mà không phải là trách nhiệm vật chất của người lao động với Công ty. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là quan hệ dân sự là đúng pháp luật. Đại diện nguyên đơn đề nghị Tòa án áp dụng các quy định của pháp luật dân sự để xem xét trách nhiệm cá nhân của Ông T cũng là có căn cứ.

[5] Xét lần lượt các khoản nợ mà Công ty M yêu cầu Ông T thanh toán thì thấy, để chứng minh yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, nguyên đơn đã cung cấp các bằng chứng từ ghi sổ, phiếu đề xuất tạm ứng, phiếu chi tiền, sổ tổng hợp theo dõi đối tượng từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2012. Ngoài ra, giữa hai bên không có biên bản đối chiếu công nợ hoặc xác nhận nợ nào khác.

[6] Xét khoản ứng tiền mặt từ công ty nhưng không sử dụng cho công trình đã nhận khoán toàn bộ là: 116.592.583đ thì thấy: Dựa vào sổ sách kế toán từ ngày 01/01/2008 đến trước ngày 25/8/2008, Công ty liệt kê các khoản tạm ứng của Đội xây lắp số 2 không được sử dụng để chi phí cho công trình đã nhận khoán. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu nguyên đơn giải trình số tiền 116.592.583đ thuộc phần chi phí của công trình nào, số tiền Đội xây lắp số 2 đã tạm ứng không đưa vào chi phí cho mỗi công trình cụ thể là bao nhiêu trong số tiền 116.592.583đ để so sánh, đối chiếu nhằm làm rõ nguồn gốc và căn cứ của khoản nợ. Tuy nhiên, nguyên đơn không thực hiện được. Các chứng từ kế toán do nguyên đơn xuất trình chưa bảo đảm về mặt hình thức theo quy định tại Điều

20 Luật Kế toán. Đồng thời giữa Công ty và Đội xây lắp số 2 không có văn bản đối chiếu số liệu về tạm ứng tiền mặt để thi công với hoàn ứng bằng chứng từ, hóa đơn, bảng chấm công, khối lượng công trình đã hoàn thành đối với mỗi công trình được giao khoán trên cơ sở căn cứ vào sổ sách theo dõi của Phòng kế toán Công ty và sổ sách kế toán của Đội. Mặt khác, sau thời hạn Ông T phải bàn giao theo quy định trong Quyết định số: 551/QĐ-MTC ngày 25/8/2008 và thời hạn xử lý tồn tại về tài chính để kịp thời quyết toán quý III năm 2008 của Đội xây lắp số 2 theo Văn bản số: 591/MTC ngày 06/9/2008 Công ty không tiến hành làm việc với Ông T số liệu này, qua nhiều kỳ kế toán, vi phạm theo quy định tại Điều 13 Luật Kế Toán 2003. Với các tài liệu, chứng cứ về khoản tạm ứng này, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Đối với, số tiền thực hưởng vượt quá phạm vi được hưởng theo quy định tại Biên bản giao khoán đối với công trình "nâng cấp cải tạo đường H" là 83.000.809đ, khoản tiền này được nguyên đơn bóc tách từ Báo cáo quyết toán của Công ty vào các năm 2008, 2009, 2010. Số tiền thực hưởng vượt quá phạm vi được hưởng theo quy định tại Biên bản giao khoán đối với công trình "Mở rộng mạng WLL/CDMA tỉnh Q1" là 71.579.711đ được căn cứ vào Biên bản giao khoán số: 07/BBGK-MTC-2 ngày 04/6/2007. Do có khác biệt về số liệu, Tòa án cấp sơ thẩm có yêu cầu và Công ty M giải trình tại Văn bản số: 02/MTC-CV-TATK ngày 02/4/2019 với nội dung như sau: "Không hiểu vì lý do gì mà đến tại ngày 21/10/2009, kế toán của Công ty M đã hoạch toán giảm nợ cho Ông T, với tổng số tiền giảm nợ là: 9.155.355đ; từ nguyên nhân này, cho nên, kể từ ngày 22/10/2009, thì số tiền Ông T còn nợ theo sổ sách, chỉ còn là số tiền: 83.000.809 đồng". Và "Không hiểu vì lý do gì mà đến tại ngày 31/10/2009, kế toán của Công ty M đã hoạch toán giảm nợ cho Ông T, với tổng số tiền giảm nợ là: 44.323.688đ; từ nguyên nhân này, cho nên, kể từ ngày 01/11/2009, thì số tiền Ông T còn nợ theo sổ sách, chỉ còn là số tiền: 71.579.711 đồng".

[8] Mặt khác, tại Văn bản số: 591/MTC ngày 06/9/2008 của Công ty M về việc xử lý tồn tại về tài chính để quyết toán quý III năm 2008 đối với Đội xây lắp số 2, đối với Công trình nâng cấp cải tạo đường H không thể hiện có tạm ứng vượt với nội dung như sau: "Giá trị hợp đồng là 420.268.000đ, doanh thu đã nghiệm thu thanh toán khối lượng 194.996.276đ; đã kết chuyển chi phí 183.199.001đ. Chi phí dở dang công trình còn lại 246.636.590đ. Chủ đầu tư còn nợ: 65.795.904đ", và không có nội dung nào liên quan đến vấn đề tài chính đối với Công trình mở rộng mạng WLL/CDMA tỉnh Q1 mà Đội còn phải xử lý. Tại

Báo cáo Quyết toán năm 2008 có thể hiện số tiền liên quan đến 2 công trình, nhưng tại Thông báo số: 881/CV/MTC ngày 06/10/2009 gửi cho bị đơn về việc thu hồi nợ lại không thể hiện số tiền này.

[9] Như vậy, các số liệu về số tiền tạm ứng vượt quá mức được giao khoán do phía nguyên đơn đưa ra có nhiều mâu thuẫn, không được Ông T đối chiếu xác nhận. Các số liệu sổ sách kế toán của Công ty M chưa đáng tin cậy theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Kế toán. Hội đồng xét xử nhận thấy không có cơ sở để chấp nhận nguyên đơn về số tiền 154.580.520đ tạm ứng vượt quá mức giao khoán đối với 02 công trình nêu trên.

[10] Đối với yêu cầu về số tiền 2.590.537đ là vật tư các loại thuộc sở hữu Công ty, bao gồm: 2.103.666đ (gồm: 02 sợi dây nhảy quang và 04 bộ Măng sông loại 24 sợi quang) của Công trình Thông tin VTDL khu vực nông thôn tỉnh Kon Tum (giai đoạn 2) và 486.877đ (01 bộ Măng sông loại 24 sợi quang) Công trình Thông tin VTDL khu vực nông thôn tỉnh Gia Lai (giai đoạn 2). Căn cứ vào Bản thỏa thuận giá trị vật tư A cấp thừa - thiếu ngày 03/12/2007 giữa Ban QLDA N (Bên A) và Công ty M (Bên B). Theo nội dung văn bản này, Công ty M đồng ý tiếp nhận sử dụng vật tư cấp thừa do Bên A cấp và bên A trừ vào giá trị quyết toán chi phí xây dựng công trình. Như vậy, Công ty M đã khấu trừ giá trị các vật tư nêu trên vào giá trị quyết toán chi phí xây dựng công trình thì nguyên đơn phải có trách nhiệm trừ lại và hạch toán vào chi phí giao khoán công trình cho Đội xây lắp số 2. Tại Văn bản số: 591/MTC cũng không có nội dung này. Số tiền này cũng là không có cơ sở chấp nhận.

[11] Đối với yêu cầu về số tiền 20.806.594đ là các công cụ, dụng cụ là tài sản thuộc sở hữu Công ty bị chiếm đoạt cá nhân. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn căn cứ bảng kiểm kê các công cụ, dụng cụ đang sử dụng còn giá trị của Đội xây lắp số 2 từ năm 2006 đến năm 2008, với tổng giá trị là 41.613.191, giá trị đã phân bổ là 20.806.597đ và giá trị chưa phân bổ là 20.806.594. Tuy nhiên, nguyên đơn không xuất trình được tài liệu thể hiện việc bàn giao giữa Đội và quản lý kho, giá trị còn lại chưa phân bổ của công cụ dụng cụ khi đưa vào thi công công trình, khi công trình hoàn thành phải có biên bản giao nhận, xác định giá trị đã phân bổ trong hồ sơ quyết toán chi phí công trình và giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ, đối chiếu các công cụ, dụng cụ giữa Đội và quản lý kho (Phòng vật tư) và xác định nguyên nhân nếu thiếu công cụ, dụng cụ.

[12] Như vậy, các yêu cầu khởi kiện của Công ty M được căn cứ vào sổ sách kế toán bộ nội của Công ty mà không có sự xác nhận, đối chiếu với Ông T là

Đội trưởng Đội xây lắp số 2. Theo quy định tại Điều 15 Luật Kế toán thì 1. Tài liệu, số liệu kế toán có giá trị pháp lý về tình hình kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán và được sử dụng để công bố công khai theo quy định của pháp luật. 2. Tài liệu, số liệu kế toán là cơ sở để xây dựng và xét duyệt kế hoạch, dự toán, quyết toán, xem xét, xử lý vi phạm pháp luật. Qua thẩm tra, tài liệu sổ sách kế toán nội bộ của Công ty M không đủ cơ sở để xác định Ông T có nghĩa vụ phải trả các khoản tiền theo yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty M đối với Ông Nguyễn Quốc T đối với toàn bộ khoản tiền gốc là 294.570.234đ. Do không chấp nhận yêu cầu của Công ty M về khoản tiền nợ gốc nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty M về khoản tiền lãi do chậm thanh toán là 195.465.509đ.

[13] Từ những phân tích, nhận định trên, HĐXX chấp nhận quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, ý kiến của đại diện hợp pháp của bị đơn, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Công ty M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo, nên Công ty M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật TTDS; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào

- Khoản 1 Điều 5, Điều 77, khoản 1 Điều 148 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 93 Bộ luật Dân sự;
- Khoản 3 Điều 6, Điều 13, Điều 15, Điều 20 và Điều 52 Luật Kế toán 2003.
- khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS – ST ngày 20 tháng 08 năm 2019 của Toà án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

**1.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M đối với Ông Nguyễn Quốc T về việc *"Tranh chấp đòi trả lại tài sản"* với số tiền 490.035.743đ (*bốn trăm chín mươi triệu không trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm bốn mươi ba đồng*).

**2.** Về Án phí dân sự:

a. *Án phí sơ thẩm:* Công ty Cổ phần M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 23.601.400đ (*hai mươi ba triệu sáu trăm lẻ một nghìn bốn trăm đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.032.500đ (*mười một triệu không trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003824 ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Công ty Cổ phần M còn phải nộp số tiền là 12.568.900đ (*mười hai triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm đồng*).

b. *Án phí phúc thẩm:* Công ty Cổ phần M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000đ, được trừ vào số tiền 300.000đ nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005097 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Công ty Cổ phần M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

**3.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**4.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND quận Thanh Khê;
- Chi cục THA DS quận Thanh Khê;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ
- Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Hiếu**

